

Bản án số: 354/2024/DS-PT;
Ngày: 16/7/2024;
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Ông Lê Minh Đạt.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1713/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 05 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Lệ T, sinh năm: 1968; Địa chỉ: khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Chí T1, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; theo Hợp đồng ủy quyền được xác lập ngày 17/6/2024; có mặt

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1951;

2. Chị Huỳnh N, sinh năm: 1987;

Cùng địa chỉ: khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Huỳnh N: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1951; địa chỉ: khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre; theo Hợp đồng ủy quyền được xác lập ngày 05/3/2024; có mặt.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn - Bà Nguyễn Thị V, chị Huỳnh Như .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 25/4/2022, văn bản trình bày ý kiến và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 08 tháng 02 năm 2017 (nhằm ngày 12/01/2017 âm lịch) bà Nguyễn Thị V và con gái của bà V là chị Huỳnh N có vay bà T số tiền 200.000.000 đồng với lãi suất theo thỏa thuận là 1,6%/tháng để bà V, chị N làm ăn. Thời hạn vay là 1 tháng kể từ ngày vay tiền. Bà V có thể chấp cho bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến ngày 09/3/2022 (thời hạn trả nợ), bà V, chị N không trả số tiền nợ gốc và lãi nêu trên cho bà T theo cam kết. Đồng thời, bà V còn xin bà T đưa lại cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà vay tiền trả nợ cho bà T. Cùng thời điểm đó, bà V, chị N còn vay bà T thêm 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Sau thời gian trên, bà T đã nhiều lần liên hệ bà V, chị N để đòi lại tổng số tiền nợ vay là 210.000.000 đồng và tiền lãi suất 1,6%/tháng theo thỏa thuận. Tuy nhiên, bà V, chị N cứ hứa hẹn nhiều lần, nhưng không trả số tiền nợ trên cho bà T. Mãi đến ngày 26/12/2021 (âm lịch), bà V, chị N có trả cho bà T được 10.000.000 đồng, đến ngày 27/12/2022 (âm lịch) bà V, chị N tiếp tục trả cho bà T 10.000.000 đồng. Tổng số tiền trả nợ này, bà V, chị N yêu cầu bà T phải trừ vào nợ gốc thì bà V, chị N mới chịu trả và bà T đã đồng ý với yêu cầu trên.

Từ đầu năm 2022 đến nay, bà T đã nhiều lần liên hệ bằng điện thoại và tìm đến nhà bà V, chị N để đòi số tiền nợ gốc và lãi còn lại, nhưng bà V, chị N cứ hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả nợ cho bà T. Hiện tại, bà V, chị N còn cố tình né tránh bà T, không cho gặp mặt. Hành vi của bà V, chị N đã vi phạm hợp đồng vay mà hai bên đã ký kết. Vì vậy, bà T yêu cầu bà Nguyễn Thị V và chị Huỳnh N trả lại cho bà T số tiền: tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng; tiền lãi chậm trả của số tiền 200.000.000 đồng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 28/12/2022 (24 tháng): $200.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 24 \text{ tháng} = 39.840.000 \text{ đồng}$; tiền lãi của số tiền gốc 190.000.000 đồng từ ngày 29/12/2022 đến 28/02/2024: $190.000.000 \times 0,83\% \times 14 \text{ tháng} = 22.078.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền gốc và lãi bà T yêu cầu bà V và chị N cùng liên đới trả là 251.918.000 (Hai trăm năm mươi một triệu chín trăm mười tám nghìn) đồng.

Tại văn bản trình bày ý kiến, đề nghị giải quyết ngày 02/02/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị V và chị Huỳnh N trình bày:

Bà V, chị N thừa nhận trước đây trong quá trình làm ăn, do có nhu cầu về vốn, năm 2017 bà V, chị N có vay của bà Phạm Thị Lệ T số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng, lãi suất theo thỏa thuận. Khi vay tiền bà V, chị N đã giao cho bà Phạm Thị Lệ T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) để đảm

bảo cho việc vay tiền. Việc vay tiền, giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có lập “Hợp đồng vay tiền” có sự xác nhận của bên vay là bà V, chị N, bên cho vay (bà Lê T), hợp đồng chỉ được lập có 01 bản do phía bà Phạm Thị Lê T tự viết và giữ.

Bà V, chị N khẳng định đã trả cho bà Phạm Thị Lê T toàn bộ số tiền vốn và lãi vay cho bà T; đồng thời bà T đã trả lại cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T đã giữ khi thế chấp vay tiền. Nay phía bà T dùng hợp đồng vay tiền có sự đảm bảo (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để khởi kiện bà V, chị N là vô lý. Số tiền vốn vay và lãi phát sinh bà V, chị N đã trả cho bà T xong. Tuy nhiên bà V, chị N lại không yêu cầu bà T phải giao lại bản chính hợp đồng vay nợ do bà T đang giữ, từ đó bà T căn cứ vào hợp đồng vay tiền để khởi kiện bà V, chị N đến Tòa án để yêu cầu bà V, chị N tiếp tục phải trả số tiền nợ cho bà T là không đúng thực tế. Nếu bà V, chị N chưa trả nợ cho bà T thì lý do gì bà T lại trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V, chị N, trong khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo cho bà V, chị N thực hiện việc trả nợ khi vay tiền.

Đề nghị Tòa án không chấp nhận nội dung khởi kiện của phía bà Phạm Thị Lê T trong việc yêu cầu bà V, chị N thanh toán tổng số tiền nợ vay và lãi phát sinh theo phía nguyên đơn yêu cầu. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn yêu cầu bà Phạm Thị Lê T phải trả lại cho bị đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T đã giữ khi bà V, chị N vay tiền.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị V và chị Huỳnh N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Lê T số tiền 251.918.000 (Hai trăm năm mươi một triệu chín trăm mười tám nghìn) đồng. Trong đó: Tiền gốc 190.000.000 (Một trăm chín mươi triệu) đồng, tiền lãi 61.918.000 (Sáu mươi một triệu chín trăm mười tám nghìn) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 20/3/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị V1, chị Huỳnh N kháng cáo đề nghị xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm, bà V cho rằng bà với chị N có vay bà T số tiền là 200.000.000 đồng, lãi thỏa thuận; khi vay thì có giao cho bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo cho việc vay tiền. Khi vay có lập hợp

đồng vay tiền và hợp đồng này do bà T2 giữ. Bị đơn kháng định đã trả tiền cho bà T nên bà T cũng đã trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo củ bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn- bà Nguyễn Thị V, chị Huỳnh N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn là bà Nguyễn Thị V, chị Huỳnh N kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Căn cứ vào lời khai của bà V, chị N có trong hồ sơ vụ án và tại đơn kháng cáo ngày 20/3/2023 thì bà V, chị N thừa nhận vào năm 2017 có giao kết hợp đồng vay tiền với bà Phạm Thị Lệ T với số tiền 200.000.000 đồng và sau đó vay thêm số tiền 10.000.000 đồng. Giữa bà T và chị N, bà V đều thống nhất hợp đồng vay tiền ngày 08/02/2017 là do bà V, chị N ký và ghi rõ họ tên. Các bên thống nhất việc vay tiền có đảm bảo bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà V. Hiện giấy chứng nhận quyền sử đất này bà V thừa nhận đang giữ. Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định các tình tiết, sự kiện này không cần phải chứng minh.

[3] Xét quá trình thực hiện hợp đồng vay ngày 12/01/2017 và yêu cầu khởi kiện của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà V, chị N thừa nhận có vay tổng số tiền 210.000.000 đồng. Bà T thừa nhận bà V, chị N đã trả được tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng nên khởi kiện yêu cầu bà V, chị N trả số tiền 190.000.000 đồng.

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bà V, chị N cho rằng đã trả hết tiền gốc và lãi cho bà T nên bà T mới trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cho bà V. Tuy nhiên, bà V, chị N không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ.

[3.2] Đồng thời bà T cũng không đồng ý với lời trình bày của bà V, chị N nên Toà án cấp sơ thẩm buộc bà V, chị N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền vay là 190.000.000 đồng là có cơ sở.

[4] Xét yêu cầu tính lãi của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T yêu cầu tính lãi với số tiền 200.000.000 đồng từ ngày 01/01/2021 cho đến ngày 28/12/2022 với mức lãi suất là 0,83%/tháng là 39.840.000 đồng và tiền lãi của số tiền 190.000.000 đồng từ ngày 29/12/2022 cho đến ngày 28/02/2024 với mức lãi suất 0,83%/tháng là 22.078.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng thoả thuận vay tiền giữa bà T và bà V, chị N có thời hạn vay là 1 tháng tức là ngày 09/03/2017. Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ bà V, chị N không trả nợ nên phát sinh nghĩa vụ chịu lãi của số tiền mà mình đã vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.1] Hội đồng xét xử xét thấy bà T chỉ yêu cầu tính lãi trong các khoản thời gian từ ngày 01/01/2021 cho đến ngày 28/12/2022 và từ ngày 29/12/2022 cho đến ngày 28/02/2024 là sự tự nguyện của bà T nên Hội đồng xét xử chấp nhận

[4.2] Về lãi suất mà bà T yêu cầu là 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu tính lãi của bà T đối với bà V, chị N với tổng số tiền 61.918.000 đồng là có căn cứ.

Từ đó, tổng số tiền mà bà V, chị N có nghĩa vụ trả cho bà T là 251.918.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng và nợ lãi là 61.918.000 đồng.

[5] Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà V và chị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng do bà V là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị V và chị Huỳnh Như .

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2024/DS-ST ngày 07/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 288, 357, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị V và chị Huỳnh N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Lệ T số tiền 251.918.000 (Hai trăm năm mươi một triệu chín trăm mười tám nghìn) đồng. Trong đó: Tiền gốc 190.000.000 (Một trăm chín mươi triệu) đồng, tiền lãi 61.918.000 (Sáu mươi một triệu chín trăm mười tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Nguyễn Thị V được miễn án phí.

- Buộc chị Huỳnh N phải nộp số tiền án phí 6.297.500 (Sáu triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

- H lại cho bà Phạm Thị Lệ T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.975.000 (Chín triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0008671 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị V được miễn án phí.

- Chị Huỳnh N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005552 ngày 20/3/2024 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,

7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Bình Đại;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng